TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2018/DS-PT
Ngày: 11-5-2018
V/v: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đình Loan
Các thẩm phán: Ông Hoàng Minh Thịnh
Ông Lê Viết Phong

- ***Thư ký Tòa án***: Bà Đặng Thị Ái Vi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2018/TLPT-DS ngày 19/3/2018 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 08/02/2018 của Toà án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐ-PT ngày 06/4/2018 giữa:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim Th**, tên gọi khác: P, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 45, ấp S, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thanh H1**, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Anh **Trần Xuân H**, sinh năm 1976 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 02, tổ 8, ấp Cầu 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Th; bị đơn anh Trần Xuân H;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Th trình bày:

Chị Nguyễn Thị Kim Th (tên gọi khác là P) và chị Nguyễn Thị T, anh Trần Xuân H là chỗ quen biết với nhau. Do tin tưởng chị T và anh H nên chị Th có cho chị T, anh H vay tiền nhiều lần để phục vụ sinh hoạt gia đình và đáo hạn Ngân hàng. Việc vay mượn này có làm giấy tờ, thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 3%/tháng. Các lần vay cụ thể như sau:

Lần 01 vào ngày 03/02/2016, chị T và anh H vay số tiền 40.000.000 đồng. Thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 03/02/2016 đến ngày 03/03/2016).

Lần 02 vào ngày 15/4/2016, chị T vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 15/4/2016 đến ngày 15/5/2016).

Lần 03 vào ngày 16/6/2016, chị T tiếp tục vay số tiền 60.000.000 đồng. Thời hạn vay 01 tháng (từ ngày 16/6/2016 đến ngày 16/7/2016).

Lần 04 vào ngày 21/10/2016, chị T vay tiếp số tiền 130.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 21/10/2016 đến ngày 21/11/2016.

Lần 05 vào ngày 24/10/2016, chị T vay tiếp số tiền 75.000.000 đồng. Thời hạn vay là 10 ngày.

Lần 06 vào ngày 19/12/2016, chị T tiếp tục vay số tiền 260.000.000 đồng. Mục đích vay để đáo hạn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Các lần vay mượn này có làm giấy tờ và có chữ ký của chị T. Chị T là người điền các thông tin vào giấy vay mượn tiền. Tại giấy vay mượn tiền ngày 21/10/2016, chị T còn ghi thêm dòng chữ mượn tiền sử dụng mục đích gia đình.

Ngày 02/9/2017, chị T có viết giấy xác nhận ngoài số tiền 615.000.000 đồng chị T còn nợ, chị T còn nợ chị Th số tiền 165.000.000 đồng. Tổng số tiền chị T còn nợ chị Th là 780.000.000 đồng. Đến tháng 9/2017, chị T có trả cho chị Th được 30.000.000 đồng và chị T nói với chị Th đây là số tiền anh H đưa cho chị T đưa trả cho mỗi người một ít. Hiện tại chị T và anh H còn nợ chị Th số tiền là 750.000.000 đồng.

Việc chị T vay tiền, anh H chồng chị T biết vì chị Th cũng có nói với anh H. Khi mượn tiền, chị T hẹn sau khi chị Th chở chị T đi đáo hạn Ngân hàng tại chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ xong, chị T sẽ trả hết nợ cho chị Th. Nhưng sau đó chị T không thực hiện đúng như đã hẹn. Chị Th có đến nhà và gặp anh H. Anh H thừa nhận và nói đã đáo hạn Ngân hàng xong và đưa tiền cho chị T trả cho chị Th nhưng đến nay, chị Th vẫn chưa nhận được tiền từ chị T và anh H, mặc dù chị Th đã nhiều lần đòi.

Nay, chị Th đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị T và anh H phải trả số tiền gốc đã mượn là 750.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất của Ngân hàng Nhà

nước quy định tính từ ngày 17/01/2017 cho đến ngày 29/12/2017 là 64.125.000 đồng. Tổng số tiền chị Th yêu cầu chị T và anh H phải trả là 814.125.000 đồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Xuân H trước đây là vợ chồng nhưng trong quá trình chung sống nảy sinh nhiều mâu thuẫn nên chị T và anh H đã làm đơn ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước giải quyết ly hôn bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2017. Còn chị Nguyễn Thị Kim Th (tên gọi khác là P) là chỗ quen biết.

Chị T thừa nhận trước đây chị có vay tiền chị Nguyễn Thị Kim Th, việc vay mượn tiền diễn ra nhiều đợt. Các lần vay cụ thể như sau:

Lần 01 vào ngày 3/2/2016, chị T có vay của chị Th số tiền 40.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 03/02/2016 cho đến ngày 03/03/2016. Chị T cho rằng số tiền này là số tiền chị T hốt hụi nhưng vì tiền lãi của hụi quá cao nên chị Th mới nói với chị T chuyển sang làm giấy vay tiền để lãi suất thấp hơn. Cụ thể các bên có thỏa thuận lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Số tiền này để trả tiền lời cho chị Th.

Lần 02 vào ngày 15/4/2016, chị T vay tiếp của chị Th số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 01 tháng tính từ ngày 15/4/2016 đến ngày 15/5/2016. Cụ thể các bên có thỏa thuận lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Mục đích vay để trả nợ.

Lần 03 vào ngày 16/6/2016, chị T tiếp tục vay của chị Th số tiền 60.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 16/6/2016 đến ngày 16/7/2016. Cụ thể các bên có thỏa thuận lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Mục đích vay để trả nợ.

Lần 04 vào ngày 21/10/2016, chị T vay tiếp của chị Th số tiền 130.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 21/10/2016 đến ngày 21/11/2016. Cụ thể các bên có thỏa thuận lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Mục đích vay để trả nợ.

Lần 05 vào ngày 24/10/2016, chị T vay tiếp số tiền 75.000.000 đồng. Thời hạn vay là 10 ngày. Mục đích vay để trả nợ.

Lần 06 vào ngày 19/12/2016, chị T tiếp tục vay số tiền 260.000.000 đồng. Thời hạn vay là 10 ngày. Mục đích vay để trả nợ. Khoảng 10 ngày sau, chị T đã trả cho chị Th số tiền 200.000.000 đồng và còn lại nợ lại 60.000.000 đồng. Do đến hạn đáo hạn tại chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ, chị T lại tiếp tục vay của chị Th số tiền 200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng. Sau khi đáo hạn ngân hàng xong, anh H lấy 48.000.000 đồng để trả nợ. Số tiền còn lại chị T dùng để trả nợ.

Ngoài ra, chị T thừa nhận còn nợ chị Th số tiền 165.000.000 đồng. Đây là tiền chị T nợ tiền hụi của chị Th.

Tổng số tiền chị T còn nợ lại của chị Th đến ngày 02/9/2017 chốt lại là 780.000.000 đồng nhưng chị T có trả cho chị Th được 30.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 750.000.000 đồng.

Các giấy cho mượn tiền theo các lần cụ thể nói trên đều do chị T viết và ký tên. Chị T cho rằng việc chị vay tiền của chị Th thì anh H không biết, nên chị đồng

ý tự mình trả toàn bộ số tiền còn nợ 750.000.000 đồng cho chị Th. Còn tiền lãi chị không đồng ý, với lý do trước đây chị T đã đóng tiền lãi nhiều cho chị Th rồi. Do không có tiền để trả cho chị một lần nên chị T xin trả dần hàng tháng mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ nói trên.

Ngoài ra, chị T không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn anh Trần Xuân H trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T trước đây là vợ chồng nhưng trong quá trình chung sống nảy sinh nhiều mâu thuẫn nên đã làm đơn ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước giải quyết ly hôn bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2017.

Anh không biết việc chị T vay tiền của chị Th khi nào và vay để làm gì, chị T và chị Th không nói với anh việc vay mượn này. Vào ngày 11/01/2017, chị Th đến nhà nói chuyện thì anh mới biết giữa chị T và chị Th có việc vay mượn tiền. Cụ thể vay số tiền bao nhiêu thì anh không biết.

Toàn bộ tiền bạc trong gia đình, anh đều giao cho chị T giữ, quản lý và chi tiêu trong gia đình. Anh không biết việc chị T tự ý đi vay ngoài thêm tiền để làm gì và chị T cũng không nói cho anh biết.

Anh H thừa nhận toàn bộ chữ ký trong giấy vay mượn tiền mà chị Th cung cấp cho Tòa là chữ ký của chị T.

Anh thừa nhận lời trình bày của chị T về việc ngày 05/01/2017, anh đến chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ để đáo hạn Ngân hàng và sau đó nhờ người đưa 198.000.000 đồng về cho chị T, sau đó anh có lấy từ chị T 48.000.000 đồng để trả nợ và số tiền còn lại do chị T giữ để trả nợ là đúng.

Anh không đồng ý trước lời trình bày của chị Th về việc chị T vay tiền về để sử dụng vào mục đích gia đình. Anh cho rằng trong năm 2016, anh không đầu tư, làm ăn hay mua sắm đồ dùng sinh hoạt gì lớn nên không cần số tiền lớn và anh có đủ khả năng kinh tế để chi tiêu trong gia đình.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của chị Th buộc anh và chị T phải có nghĩa vụ trả cho chị Th số tiền 750.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất của ngân hàng Nhà nước quy định tính từ ngày 17/01/2017 cho đến ngày 29/12/2017 là 64.125.000 đồng thì anh không đồng ý với lý do việc chị T vay mượn tiền của chị Th và việc chị T vay tiền để sử dụng vào mục đích riêng hay việc gì thì anh không biết, không sử dụng trong sinh hoạt gia đình. Do đó, anh H cho rằng không có trách nhiệm trả nợ cho chị Th.

Ngoài ra, anh H không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 08/02/2018 của Toà án nhân dân huyện Đ tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim Th. Buộc Chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Kim Th số tiền 496.616.250 đồng và anh Trần Xuân H phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Kim Th số tiền 317.508.750 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 23/02/2018, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Th có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử lại vụ án theo hướng buộc anh H, chị T phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền 750.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/02/2018, bị đơn anh Trần Xuân H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định số tiền mà chị T vay của chị Th là nợ riêng của chị T không liên quan tới anh nên anh không đồng ý liên đới với chị T trả tiền cho chị Th.

Ngày 03/3/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị số 02/QĐ/KNPT-VKS với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần lãi suất của số tiền 165.000.000 đồng và buộc chị Th phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước sửa một phần bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền gốc buộc bị đơn chị T, anh H trả cho nguyên đơn 165.000.000đ và tiền lãi chậm trả kể từ ngày thụ lý bổ sung đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 4.207.500đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với một phần tiền lãi của khoản vay 165 triệu từ ngày khởi kiện 17/01/2017 đến ngày Tòa thụ lý bổ sung 25/10/2017 với số tiền lãi 9.900.000đ và phải chịu án phí đối với số tiền lãi không được chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bên đương sự đều thừa nhận, chị T là người ghi ký tên trong giấy mượn tiền với chị Th: Lần 01 vào ngày 03/02/2016, vay số tiền 40.000.000 đồng. Thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 03/02/2016 đến ngày 03/03/2016); lần 02 vào ngày 15/4/2016 vay số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 15/4/2016 đến ngày 15/5/2016); lần 03 vào ngày 16/6/2016, chị T vay số tiền 60.000.000 đồng. Thời hạn vay 01 tháng (từ ngày 16/6/2016 đến ngày 16/7/2016); lần 04 vào ngày 21/10/2016, chị T vay số tiền 130.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 21/10/2016 đến ngày 1/11/2016; lần 05 vào ngày 24/10/2016, chị T vay số tiền 75.000.000 đồng. Thời hạn vay là 10 ngày; lần 06 vào ngày 19/12/2016, chị T tiếp tục vay số tiền 260.000.000 đồng. Mục đích vay để chi tiêu gia đình, trả nợ và đáo hạn tại Ngân

hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Ngoài ra, ngày 02/9/2017, chị Th và chị T xác nhận lại ngoài số tiền 615.000.000 đồng chị T nợ nêu trên, chị T còn nợ chị Th số tiền 165.000.000 đồng. Do tin tưởng nên chị Th không viết giấy mượn nợ. Tổng số tiền chị T còn nợ chị Th là 780.000.000 đồng. Đến tháng 9/2017, chị T có trả cho chị Th được 30.000.000 đồng. Hiện tại chị T còn nợ chị Th số tiền là 750.000.000 đồng.

[2] Xét kháng cáo của anh Trần Xuân H thấy rằng: Có căn cứ để xác định số tiền nguyên đơn khởi kiện là nợ chung của chị T và anh H vì hợp đồng vay tài sản nêu trên được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh H đang còn tồn tại (Ngày 28/8/2017, thì Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước giải quyết ly hôn bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn). Anh H cho rằng mình không biết việc vay nợ giữa vợ mình và chị Th nên không đồng ý liên đới với chị T trả tiền cho chị Th là không có căn cứ bởi lẽ: Đây là số tiền lớn thông qua giao dịch hợp pháp, việc chị T vay tiền là để trả nợ, chi tiêu gia đình và đáo hạn Ngân hàng. Thực tế, anh H cũng biết việc vay, mục đích vay tiền của chị T, thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2017 (BL 28), anh H trình bày: "*...vào ngày 11/01/2017 tôi mới thấy chị Th đến nhà tôi hỏi tôi là có cho T vay tiền đáo hạn nhưng sao nay chưa trả thì tôi có trả lời là tôi đã đáo hạn ngân hàng rồi và tiền cô T giữ để trả*". Tại biên bản hòa giải ngày 15/11/2017 (BL80), anh H trình bày: *"...Sáng ngày 05/01/2017, tôi đến ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ để làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng và sau đó nhờ anh Huỳnh Hữu H2 cầm 198.000.000 đồng đưa về cho cô T. Sau đó, tôi lấy từ cô T 48.000.000 đồng để trả nợ. Số tiền còn lại tôi không biết cô T sử dụng vào mục đích gì."*. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/03/2017 (BL 28) và tại biên bản hòa giải ngày 15/11/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm anh H cũng thừa nhận "*...Trong thời kỳ hôn nhân, toàn bộ tiền bạc trong gia đình tôi đều giao cho cô T giữ, quản lý và chi tiêu trong gia đình*" (BL79). Chị T cũng trình bày mục đích vay tiền của chị Th là để trả nợ và đáo hạn Ngân hàng (BL 59). Như vậy, có cơ để xác định việc vay nợ giữa chị T và chị Th thì anh H biết và việc vay nợ của chị T là để chi tiêu trong gia đình, trả nợ và đáo hạn Ngân hàng. Mặt khác, theo lời khai của các nhân chứng bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị H3, bà Dương Thị A do phía bị đơn cung cấp (BL 96-98, 138-144) chị T trình bày chị vay tiền của chị Th là để trả các khoản vay trước đó các nhân chứng như (bà L, bà H3, bà A) cũng xác nhận chị có cho chị T vay tiền để sử dụng vào mục đích gia đình, các lần cho vay anh H đều biết. Như vậy, đối chiếu lời khai của các nhân chứng này, lời khai của nguyên đơn và của chị T có căn cứ để xác định các khoản tiền mà chị T vay của chị Th là vay trong khoảng thời gian anh H, chị T đang là vợ chồng và chị T vay tiền để sử dụng chung nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay anh H không đưa ra được chứng cứ để xác định việc chị T vay tiền về để sử dụng mục đích riêng. Theo quy định tại các Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005, có căn cứ để buộc anh H phải có trách nhiệm liên đới với chị T trả số tiền gốc 750.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật cho nguyên đơn. Nên kháng cáo của anh Trần Xuân H không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kim Th thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định số tiền 165.000.000 đồng mà chị T vay của chị Th nhiều lần tới ngày 02/9/2017 các bên chốt nợ lại là nợ riêng của chị T đối với chị Th nên không buộc anh H phải liên đới với chị T trả số tiền 165.000.000 đồng và tiền lãi là không đúng quy định làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn vì: Chị T thừa nhận có vay của chị Th trước đó nhiều lần với số tiền 165.000.000 đồng nhưng không làm giấy tờ gì. Tức là thời điểm này chị Th và anh H chưa ly hôn. Tới ngày 02/9/2017 các bên chốt nợ lại trong đó có số tiền 165.000.000 đồng chứ không phải tới ngày 02/9/2017 chị T mới vay chị Th số tiền 165.000.000 đồng. Như đã nhận định tại mục [2] nêu trên về trách nhiệm liên đới của anh H đối với khoản nợ của chị Th. Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ để xác định số tiền 165.000.000 đồng mà chị T vay chị Th là nợ chung của anh H, chị T nên cần buộc anh H phải liên đới với chị T trả cho chị Th số tiền 165.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Vì vậy, kháng cáo của chị Th là có căn cứ nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Về phần lãi suất: Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị T và anh H có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi đối với số tiền 585.000.000 đồng cho chị Th tính từ ngày 17/01/2017 đến ngày 29/12/2017 theo mức lãi suất 0,75%/tháng. Ngoài ra, chị T còn phải trả tiền lãi đối với số tiền vay 165.000.000 đồng cho chị Th tính từ ngày 17/01/2017 đến ngày 29/12/2017 là chưa phù hợp. Vì khoản nợ 165.000.000 đồng được xác nhận ngày 02/9/2017 không thể hiện rõ thời hạn vay tiền và thời hạn trả nên xác định hợp đồng vay không kỳ hạn, lãi suất được tính từ ngày Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung. Lãi suất sẽ được tính lại như sau: Đối với số tiền 615.000.000 đồng thì lãi suất sẽ được tính từ ngày 17/01/2017 đến ngày 30/8/2017 là 07 tháng 13 ngày với số tiền là: 615.000.000đ x 07 tháng 13 ngày x 0,75% = 34.286.000 đồng. Đối với số tiền 585.000.000 đồng còn lại (do tháng 9 năm 2017, chị T đã trả được cho chị Th 30.000.000 đồng), nên lãi suất sẽ được tính từ ngày 01/10/2017 đến ngày 08/02/2018 là 04 tháng 07 ngày với số tiền là: 585.000.000đ x 4 tháng 07 ngày x 0,75% = 18.574.000 đồng. Đối với số tiền 165.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 25/10/2017 là ngày Tòa án sơ thẩm thụ lý bổ sung đến ngày 08/02/2018 là ngày xét xử sơ thẩm là 03 tháng 13 ngày với số tiền là: 165.000.000đ x 03 tháng 13 ngày x 0,75% = 4.719.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi anh H phải liên đới với chị T trả cho chị Th là: 57.579.000 đồng. Trong khi đó chị Th yêu cầu Tòa án buộc anh H và chị T trả số tiền lãi suất là 64.125.000 đồng. Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cần buộc chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền lãi suất không được chấp nhận là (64.125.000đ – 57.579.000đ) x 5% = 327.000 đồng. Nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về phần này có căn cứ nên được chấp nhận, sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần này.

[5] Tại phần nhận định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định về việc buộc anh H và chị T phải liên đới trả nợ cho chị Th. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án lại không tuyên buộc trách nhiệm liên đới là không phù hợp,

cần sửa bản án sơ thẩm về phần này như sau: Anh Trần Xuân H, chị Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Kim Th tổng số tiền cả gốc và lãi là 807.579.000 đồng; chia theo phần, chị T phải trả cho chị Th số tiền là 403.789.500 đồng. Anh H phải trả cho chị Th số tiền là 403.789.500 đồng.

Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được tính lại như sau: Anh Trần Xuân H, chị Nguyễn Thị T phải liên đới chịu 36.227.000 đồng, cụ thể anh H, chị T mỗi người phải chịu 18.113.500 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa có căn cứ nên được chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Trần Xuân Hữu phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Trần Xuân H.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Th.

Chấp nhận kháng nghị số 02/QĐ/KNPT-VKS ngày 03/3/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 08/02/2018 của Toà án nhân dân huyện Đ.

Áp dụng các điều các điều 281, 298, 305, 401, 402, 405, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Th. Buộc Anh Trần Xuân H, chị Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Kim Th tổng số tiền cả gốc và lãi là 807.579.000 đồng (Trong đó tiền vay là 750.000.000 đồng; tiền lãi là 57.579.000đồng); chia theo phần, chị T phải trả cho chị Th số tiền là 403.789.500 đồng. Anh H phải trả cho chị Th số tiền là 403.789.500 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về án phí: Buộc bị đơn anh Trần Xuân H, chị Nguyễn Thị T phải liên đới chịu 36.227.000 đồng, cụ thể anh H, chị T mỗi người phải chịu 18.113.500 đồng.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Th phải chịu 327.000 đồng, được khấu trừ vào 17.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp theo biên lai thu tiền số 0023907 ngày 22 tháng 02 năm 2017 và biên lai thu số 0024266 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ hoản trả cho chị Nguyễn Thị Kim Th số tiền tạm ứng án phí còn lại là 17.273.000 đồng.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Xuân H phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền anh H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0024518 ngày 02/3/2018 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đ.

Chị Nguyễn Thị Kim Th không phải chịu, Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ hoàn trả cho chị Th số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0024525 ngày 07/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Đình Loan